

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**



ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:

ĐẠI HỌC

NGÀNH ĐÀO TẠO:

GIÁO DỤC HỌC

MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:

7140101

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:

GIÁO DỤC VÀ TRUYỀN THÔNG

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:

CHÍNH QUY

HÀ NỘI – 2025

MỤC LỤC

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	1
I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO	1
1.1. Giới thiệu khái quát về Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.....	1
1.2. Giới thiệu về khoa Tâm lý – Giáo dục	2
1.3. Cơ sở pháp lý xây dựng đề án đăng ký mở ngành đào tạo.....	3
II. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	4
III. ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH	8
3.1. Về ngành đào tạo và trình độ đào tạo dự kiến mở.....	8
3.2. Về đội ngũ giảng viên.....	8
3.3. Về cơ sở vật chất	10
3.4. Chương trình đào tạo	10
3.4.1. Mục tiêu đào tạo	10
3.4.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	11
3.4.3 Cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường.....	12
3.4.4. Khái quát chương trình đào tạo	13
IV. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	19
V. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN	20
1. Đề nghị của cơ sở đào tạo.....	20
2. Cam kết triển khai thực hiện.....	21

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2025

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: Giáo dục học

Mã ngành đào tạo: 7140101

Chương trình đào tạo: Giáo dục và truyền thông

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Kính gửi: - Ban Giám hiệu Trường Đại học Sư phạm Hà Nội;
- Phòng Đào tạo.

I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu khái quát về Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (ĐHSPHN)
- Tên tiếng Anh: Hanoi National University of Education (HNUE)
- Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Năm thành lập: 1951 Loại hình trường: Công lập
- Địa chỉ: 136 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội
- Số điện thoại: (844) 7547823 Số fax: (844) 7547971
- Email: p.hcdn@hnue.edu.vn Website: <https://www.hnue.edu.vn>
- Sứ mạng: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội là trường trọng điểm quốc gia, đào tạo nhà giáo, nhà khoa học và chuyên gia xuất sắc có đóng góp đặc biệt quan trọng cho hệ thống giáo dục và xã hội thông qua các chương trình đào tạo, hợp tác đào tạo đại học, sau đại học và nghiên cứu có chất lượng cao.

- Tầm nhìn: Đến năm 2045, Nhà trường trở thành Đại học Sư phạm trọng điểm đa ngành, đa lĩnh vực hàng đầu trong khu vực và có vị thế cao trên thế giới.

- Triết lý giáo dục: Đào tạo nhà giáo, nhà khoa học và chuyên gia xuất sắc có tinh thần nhân văn, tư duy hiện đại, hành động tích cực vì sự phát triển cộng đồng.

- Giá trị cốt lõi: Chuẩn mực- Sáng tạo – Tiên phong.

Chuẩn mực: Là thước đo về nhân cách, đạo đức nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, năng lực giáo dục của mỗi giảng viên, sinh viên, học viên của Trường trong quá trình đào tạo và hoạt động thực tiễn nghề nghiệp.

Sáng tạo: Là tinh thần khám phá cái mới, tìm kiếm những những vấn đề thiết thực, chưa có trong thực tiễn bằng các giải pháp khoa học và lan truyền tinh thần này đối với người học và xã hội.

Tiên phong: Là tinh thần hành động của Nhà trường để đạt được khả năng phụng sự cao nhất, khả năng dẫn dắt cho hệ thống giáo dục và cho toàn xã hội, giải quyết những vấn đề mà thời đại đòi hỏi và có tầm tư vấn chiến lược cho các cấp quản lí.^[1]_{S.E.P.}

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội chính thức được thành lập ngày 11/10/1951 theo Nghị định số 276/NĐ của Bộ Quốc gia Giáo dục. Trải qua 74 năm phát triển, Nhà trường đã đào tạo hàng vạn thạc sĩ, hơn 2.000 tiến sĩ. Hiện nay, Nhà trường đang đảm nhiệm đào tạo: 57 chương trình đào tạo đại học hệ chính quy, trong đó có 07 chương trình chất lượng cao và 07 chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Anh; 32 chương trình đào tạo trình độ đại học hệ không chính quy; 54 chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ; 44 chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Tổng số cán bộ, viên chức của Trường ĐHSPh Hà Nội là 1.024 viên chức, người lao động. Trong đó có 11 Giáo sư; 125 Phó Giáo sư; 434 Tiến sĩ (gồm cả Tiến sĩ khoa học, Tiến sĩ là Giáo sư, Phó Giáo sư); 385 Thạc sĩ; 633 Giảng viên; 108 Giáo viên các bậc phổ thông; 33 Giáo viên thực hành; 250 Chuyên viên và các chức danh khác. Hiện nay, Trường ĐHSPh Hà Nội có 18 Khoa; 16 Phòng/ban, Trung tâm; Trường Toán học và Công nghệ thông tin; Trường Khoa học Giáo dục; Trường Khoa học Phát triển trẻ thơ; Trường Mầm non Búp Sen Xanh, Trường Tiểu học Thực hành Nguyễn Tất Thành; Trường THCS Năng khiếu ĐHSPh; Trường THCS & THPT Nguyễn Tất Thành; Trường THPT Chuyên ĐHSPh; 03 Viện nghiên cứu, đào tạo; Nhà xuất bản ĐHSPh; Phân hiệu Trường ĐHSPh Hà Nội tại Ninh Bình.

Với trọng trách là trường đại học trọng điểm quốc gia của ngành giáo dục, có thể mạnh cả về đào tạo và nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đi đầu và nắm bắt cơ hội trong công cuộc đổi mới này. Bên cạnh nhiệm vụ đào tạo giáo viên cho các trường phổ thông, các trường đại học sư phạm, Nhà trường đã thích ứng với bối cảnh đổi mới của nền kinh tế thị trường và yêu cầu tự chủ đại học. Đồng thời, sự phát triển toàn diện của giáo dục – khoa học cùng những cơ hội nghề nghiệp ngày càng mở rộng đã làm cho việc triển khai hệ cử nhân trong các chương trình đào tạo của trường đại học sư phạm trở nên cần thiết.

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã thành lập Hội đồng trường; đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học. Nhà trường đã ban hành và tổ chức thực hiện quy chế tổ chức và hoạt động; quy chế tài chính và có chính sách bảo đảm chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn do Nhà nước quy định. Thực hiện phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đến từng đơn vị, cá nhân trong Trường. Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả kiểm định, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và thông tin khác theo quy định của pháp luật.

1.2. Giới thiệu về khoa Tâm lý – Giáo dục

Khoa Tâm lý- Giáo dục thuộc trường Đại học Sư phạm Hà Nội, được thành lập từ năm 1965. Đến nay, với 60 năm trưởng thành và phát triển, Khoa Tâm lý - Giáo dục đã trở thành cơ sở đào tạo đầu ngành trong lĩnh vực Tâm lý học - Giáo dục của cả nước.

Hiện nay, Khoa Tâm lý - Giáo dục có 06 Bộ môn: Tâm lý học đại cương; Tâm lý học phát triển; Tâm lý học ứng dụng; Lý luận dạy học; Lý luận giáo dục; Phương pháp giảng dạy. Các Bộ môn này thực hiện chức năng đào tạo và nghiên cứu khoa học của khoa và nhà trường.

Là một khoa đào tạo trong trường Đại học Sư phạm Hà Nội, khoa Tâm lý – Giáo

dục thực hiện nhiệm vụ chủ yếu là đào tạo các bậc đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Với trình độ cử nhân, Khoa hiện đào tạo 2 ngành là Tâm lý học giáo dục, Tâm lý học trường học; thạc sĩ đào tạo 5 ngành là Tâm lý học, Tâm lý học trường học, Giáo dục học, Giáo dục và phát triển cộng đồng, Đo lường và đánh giá trong giáo dục; bậc tiến sĩ đào tạo chuyên ngành Lý luận và lịch sử giáo dục và Tâm lý học. Khoa còn đào tạo văn bằng 2 ngành Tâm lý học trường học. Ngoài ra, khoa Tâm lý – Giáo dục còn tham gia giảng dạy các môn chung của toàn trường như Tâm lý học giáo dục, Giáo dục học, Giao tiếp sư phạm, Lý luận dạy học, Đánh giá trong giáo dục, Phát triển chương trình nhà trường...; Bồi dưỡng giáo viên phổ thông về năng lực tư vấn tâm lý và năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp cho giảng viên, giảng dạy các lớp Nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên phổ thông và giảng viên.

Các cán bộ, giảng viên khoa Tâm lý – Giáo dục còn tham gia thực hiện nhiều chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học các cấp; tham gia viết Chương trình bồi dưỡng giáo viên phổ thông, viết giáo trình đại học và sau đại học, sách tham khảo, xây dựng đội ngũ, hợp tác quốc tế trong nghiên cứu và đào tạo...

1.3. Cơ sở pháp lý xây dựng đề án đăng ký mở ngành đào tạo

Ngày 04 tháng 11 năm 2013, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã ký ban hành Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI (Nghị quyết số 29-NQ/TW) về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Nghị quyết nêu quan điểm chỉ đạo: Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ khoa học và công nghệ; phù hợp quy luật khách quan. Chuyển phát triển giáo dục và đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu số lượng.

Căn cứ vào Nghị quyết 71-NQ/TW ngày 22/08/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ban hành ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 về việc Ban hành quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và

ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 6 tháng 6 năm 2022 về việc ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 2 năm 2025 về việc ban hành Quy định Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 3980/QĐ-ĐHSPHN, ngày 21/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và được điều chỉnh, bổ sung một số điều theo Quyết định số 1567/QĐ-ĐHSPHN ngày 26/4/2025 của trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

II. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Thứ nhất, căn cứ vào yêu cầu từ chính sách và thực tiễn xã hội trong bối cảnh hiện nay

Trong bối cảnh hiện đại, giáo dục không chỉ là hoạt động dạy học trong lớp học mà còn là một quá trình truyền thông giáo dục rộng khắp, thông qua nhiều phương tiện và nền tảng đa dạng. Việc phát triển ngành Giáo dục và Truyền thông đáp ứng trực tiếp các xu hướng: Đổi mới giáo dục theo hướng mở, số hóa và cá nhân hóa, đòi hỏi những người làm giáo dục có năng lực truyền thông, sáng tạo nội dung, kết nối cộng đồng học tập; Chiến lược Chuyển đổi số quốc gia, trong đó ngành giáo dục được coi là lĩnh vực ưu tiên, yêu cầu đội ngũ cán bộ có năng lực về truyền thông số, sản xuất học liệu số, xây dựng thương hiệu giáo dục; Luật Giáo dục 2019 và Luật dự thảo 2025 cùng các nghị định liên quan nhấn mạnh vai trò của truyền thông trong công tác quản lý giáo dục, tư vấn hướng nghiệp, phổ biến chính sách và xây dựng hình ảnh ngành giáo dục; Việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp (tỉnh và xã) đòi hỏi các công chức cấp xã phụ trách giáo dục cần được đào tạo chuyên sâu về giáo dục và truyền thông để đáp ứng những thách thức và nhiệm vụ mới. Việc xóa bỏ cấp huyện trong quản lý hành chính đã đẩy nhiều trách nhiệm về cho cấp xã. Chính sách mới này đã tạo ra những thay đổi lớn trong cơ cấu hành chính, đặt UBND cấp xã vào vị trí trung tâm trong việc quản lý và thực hiện các chính sách giáo dục tại địa phương, đặc biệt là đối với các bậc học mầm non, tiểu học và Trung học cơ sở. Tuy nhiên, nhiều công chức cấp xã hiện tại không có chuyên môn về giáo dục, dẫn đến những khó khăn trong công tác quản lý chuyên ngành. Để giải quyết vấn đề này, việc đào tạo chuyên sâu về giáo dục và truyền thông là vô cùng cần thiết.

Thứ hai, căn cứ vào tình hình phát triển và nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực ngành Giáo dục học (Giáo dục và truyền thông)

Giáo dục học là ngành khoa học nền tảng thuộc lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên. Giáo dục học cung cấp kiến thức khoa học nền tảng, thiết yếu cho hoạt động dạy học và giáo dục, ở mọi cấp độ - từ cá nhân đến nhà trường và xã hội. Mặt khác,

kiến thức Giáo dục học là cấu phần quan trọng trong học vấn nghề nghiệp đối với giáo viên. Vì vậy, Giáo dục học được coi là bắt buộc trong các chương trình đào tạo giáo viên.

Hơn nữa, trong danh mục thống kê các ngành đào tạo cấp 4, Khoa học giáo dục gồm: Giáo dục học, Quản lý giáo dục, Công nghệ giáo dục nên ngành Giáo dục học góp phần tạo nguồn nhân lực cơ bản phục vụ phát triển Khoa học giáo dục.

Trong Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn 2045 của Chính phủ xác định: phát triển Khoa học giáo dục là nhiệm vụ quan trọng để nâng cao chất lượng giáo dục. Tuy vậy, hiện nay ở Việt Nam mới chỉ có 05 trường đào tạo ngành Giáo dục học (gồm Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bình Dương, Đại học Tân Trào, Đại học Thái Nguyên, Học viện Quản lý giáo dục). Bên cạnh đó, ngành Giáo dục học ở các trường sư phạm đã không còn đào tạo kể từ năm 2012. Như vậy, nguồn lực đào tạo có chất lượng cử nhân ngành Giáo dục học còn hạn chế.

Chiến lược phát triển Đại học Sư phạm Trọng điểm nêu rõ tầm nhìn của Nhà trường: Đến năm 2045, Nhà trường trở thành Đại học Sư phạm trọng điểm đa ngành, đa lĩnh vực hàng đầu trong khu vực và có vị thế cao trên thế giới. Với nhiệm vụ phát triển khoa học giáo dục, việc mở ngành Giáo dục học là cấp thiết và phù hợp với định hướng dẫn dắt về khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên.

Về ngành truyền thông, lĩnh vực Báo chí và truyền thông gồm các ngành: Báo chí học, Truyền thông đại chúng, Quan hệ công chúng. Hiện nay, công nghệ số và công nghệ truyền thông đa phương tiện đã và đang thâm nhập sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống, trong đó có giáo dục. Một trong các lĩnh vực nội dung của truyền thông được quan tâm rộng rãi là truyền thông giáo dục. Kết hợp truyền thông và giáo dục dẫn đến sự chuyển đổi mạnh mẽ trong giáo dục, từ học tập truyền thống sang học tập phi truyền thống, hiện đại, với nhiều xu hướng mới như: Giáo dục trực tuyến và học tập từ xa (E-learning: Nhu cầu về nội dung giáo dục chất lượng cao, được truyền tải một cách hấp dẫn và hiệu quả đang tăng trưởng nhanh chóng); Truyền thông giáo dục đại chúng và mạng xã hội (Các nền tảng này trở thành kênh quan trọng để lan tỏa kiến thức, nâng cao nhận thức cộng đồng về các vấn đề giáo dục, kỹ năng sống, hướng nghiệp); Phát triển nội dung giáo dục số (Xu hướng số hóa tài liệu, xây dựng học liệu điện tử, game hóa giáo dục đòi hỏi kỹ năng truyền thông để biến kiến thức khô khan thành nội dung dễ tiếp cận, dễ hiểu); Marketing giáo dục (Các cơ sở giáo dục ngày càng chú trọng đến việc xây dựng thương hiệu, tuyển sinh và thu hút đối tác thông qua các chiến dịch truyền thông chuyên nghiệp)... Trong bối cảnh như vậy, xuất hiện nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực giáo dục chất lượng cao, có kiến thức chuyên sâu về cả giáo dục và truyền thông để đảm nhận việc thiết kế và phát triển các chiến lược giáo dục và truyền thông hiệu quả cho các chương trình, dự án giáo dục; sản xuất các sản phẩm và truyền thông giáo dục sáng tạo, hấp dẫn trên nhiều nền tảng (video, podcast, infographic, e-learning...); vận dụng truyền thông để nâng cao chất lượng dạy và học, thu hút người học, lan tỏa tri thức và giá trị giáo dục, đồng thời có thể quản lý và điều phối các hoạt

động giáo dục và truyền thông giáo dục tại các tổ chức, cơ sở giáo dục, tổ chức, doanh nghiệp.

Từ đó, chương trình Giáo dục học có thể kết hợp với các học phần có tính nghề nghiệp của Truyền thông đại chúng tạo ra định hướng nghề nghiệp liên ngành: Giáo dục và Truyền thông. Giáo dục học có thể nâng cao tầm ảnh hưởng nếu tạo được sự liên ngành với Truyền thông. Một mặt, ngành Giáo dục học có thể thực hiện chức năng giáo dục rộng rãi hơn (giáo dục cộng đồng, giáo dục xã hội) thông qua truyền thông, mặt khác mở rộng cơ hội nghề nghiệp của những người nghiên cứu.

Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có cơ sở giáo dục đại học nào đào tạo mã ngành Giáo dục học (Giáo dục và truyền thông), trong khi các chương trình đào tạo hiện có không đáp ứng được khoảng trống này, dẫn đến sự thiếu hụt nhân lực có năng lực chuyên biệt trong lĩnh vực Giáo dục và Truyền thông.

Như vậy, việc mở mã ngành Giáo dục học (Giáo dục và Truyền thông) sẽ giải quyết nhu cầu thực tiễn phát triển khoa học giáo dục của xã hội hiện đại, đồng thời tạo ra cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Đây là một bước đi chiến lược, không chỉ đáp ứng nhu cầu cấp thiết của xã hội mà còn mở ra hướng phát triển mới cho cơ sở đào tạo, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ cho sự nghiệp phát triển giáo dục và kinh tế - xã hội của đất nước.

Thứ ba, căn cứ vào năng lực và điều kiện của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội trong việc đảm nhiệm nhiệm vụ đào tạo cử nhân Giáo dục học (Giáo dục và truyền thông)

Hiện nay, tổng số cán bộ, viên chức của Trường ĐHSP Hà Nội là 1.024 viên chức, người lao động. Trong đó có 11 Giáo sư; 125 Phó Giáo sư; 434 Tiến sĩ (gồm cả Tiến sĩ khoa học, Tiến sĩ là Giáo sư, Phó Giáo sư); 385 Thạc sĩ; 633 Giảng viên; 108 Giáo viên các bậc phổ thông; 33 Giáo viên thực hành; 250 Chuyên viên và các chức danh khác. Hiện nay, Trường ĐHSP Hà Nội có 18 Khoa; 16 Phòng/ban, Trung tâm; Trường Toán học và Công nghệ thông tin; Trường Khoa học Giáo dục; Trường Khoa học Phát triển trẻ thơ; Trường Mầm non Búp Sen Xanh, Trường Tiểu học Thực hành Nguyễn Tất Thành; Trường THCS Năng khiếu ĐHSP; Trường THCS & THPT Nguyễn Tất Thành; Trường THPT Chuyên ĐHSP; 03 Viện nghiên cứu, đào tạo; Nhà xuất bản ĐHSP; Phân hiệu Trường ĐHSP Hà Nội tại Ninh Bình.

Về Khoa Tâm lý - Giáo dục, trong đào tạo cử nhân, Khoa đang thực hiện hai chương trình đào tạo là Tâm lý học giáo dục (mã số 7310403) và Tâm lý học (Tâm lý học trường học), mã số 7310401). Những năm gần đây, số lượng sinh viên được tuyển vào học khoảng 200-250 sinh viên/khoá; hơn 100 học viên cao học và hơn 20 Nghiên cứu sinh/năm. Với những hướng đi và quy mô đào tạo như hiện có, Khoa luôn là đơn vị tiên phong trong đào tạo cán bộ, chuyên gia, giáo viên, giảng viên thuộc các lĩnh vực khác nhau của khoa học giáo dục. Góp phần tích cực vào sự phát triển Trường Đại học Sư phạm Hà Nội nói riêng, ngành giáo dục và đào tạo nói chung, củng cố vị thế là khoa nghiệp vụ có uy tín cao của Trường và của ngành giáo dục và đào tạo ở Việt Nam, đồng

thời lan toả chương trình và mô hình đào tạo sang các cơ sở khác trên phạm vi cả nước.

Đội ngũ cán bộ, giảng viên cơ hữu chính thức của Khoa bao gồm 39 cán bộ, giảng viên; trong đó có 17 phó giáo sư, 13 tiến sĩ, 6 Thạc sĩ và trình độ khác. Như vậy đội ngũ cán bộ giảng viên của khoa có trình độ cao, hoàn toàn đủ điều kiện và năng lực chuyên môn để đảm nhiệm đào tạo ngành xin mở. Ngoài ra khoa có thể mời thỉnh giảng một số cán bộ giảng dạy của các đơn vị đối tác trong và ngoài Đại học Sư phạm Hà Nội với trình độ chuyên môn phù hợp với ngành dự kiến mở.

Khoa có cơ sở vật chất tốt, đáp ứng được yêu cầu đào tạo trong những năm tới: được trang bị đầy đủ phòng học hiện đại (ở giảng đường nhà V, giảng đường nhà K), hơn 2200 đầu tài liệu và giáo trình (được đặt tại văn phòng Khoa), 01 phòng thực hành, 01 phòng tham vấn - hỗ trợ tâm lý và một số trang thiết bị dạy học hiện đại khác.

Các công trình nghiên cứu khoa học của Khoa đã đóng góp đáng kể vào công tác đào tạo và nghiên cứu của Khoa, của trường. Số lượng các đề tài khoa học đã và đang triển khai: 03 đề tài cấp Nhà nước, 10 đề tài cấp Bộ trọng điểm; hơn 20 đề tài cấp Bộ; 04 đề tài thuộc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia Nafosted; 06 đề tài cấp thành phố Hà Nội; hơn 100 đề tài cấp Trường. Trong số đó có rất nhiều đề tài tập trung nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến khoa học giáo dục, E-Learning, năng lực số, học tập số... Kết quả nghiên cứu của các đề tài này là những tư liệu để giảng dạy và phát triển các hướng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Truyền thông và Giáo dục. Bên cạnh đó, các cán bộ giảng viên của Khoa đã đăng tải hàng nghìn bài báo và báo cáo khoa học có giá trị trên các tạp chí chuyên ngành và các kỉ yếu hội thảo từ cấp trường đến cấp quốc gia, quốc tế.

Khoa Tâm lý - Giáo dục hợp tác lâu dài với các trường Đại học Hoa kỳ: Đại học Saint John trong việc đào tạo cán bộ và xây dựng các chương trình Cử nhân, Cao học Tâm lý học trường học tại Việt Nam; Đại học Hofstra trong nghiên cứu Tâm lý học phát triển, Hiệp hội Tâm lý học đường (Đại học Chapman, Đại học Long Beach - California) trong tập huấn và đào tạo chuyên gia Tâm lý học trường học. Trong đó, Khoa có liên kết và hợp tác thường xuyên của trường Đại học Saint John trong việc xây dựng chương trình đào tạo và tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ giảng viên. Ngoài ra, Khoa còn hợp tác với các trường Đại học tại Úc, Đức, Nga, Vương quốc Bỉ, Hồng Kông, Nhật Bản, Anh ...trong việc tập huấn và đào tạo cán bộ Giáo dục học và Tâm lý học. Bên cạnh đó, Khoa còn liên kết, hợp tác trong nghiên cứu khoa học với nhiều cơ quan, tổ chức nước ngoài như: Đại học Saint John, Đại học Hofstra - Hoa Kỳ, Đại học City Hồng Kông, Đại học KU Leuven của Vương quốc Bỉ, Đại học Nottingham của Anh... Năm 2024, Khoa đã ký kết hợp đồng thỉnh giảng với một giáo sư Vương quốc Anh để giảng dạy chuyên đề cho học viên cao học của Khoa. Các hoạt động hợp tác quốc tế thường niên trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học giúp cho Khoa xây dựng, đổi mới và phát triển các chương trình đào tạo; mở rộng hướng nghiên cứu và nâng cao khả năng nghiên cứu khoa học của giảng viên, nghiên cứu sinh và học viên. Ngoài ra, từ năm 2014, Khoa cũng kết nối với các tổ chức phi chính phủ, tham gia các

dự án phục vụ cộng đồng và phổ biến kiến thức tâm lý, giáo dục như: Tổ chức UN Women, Tổ chức Plan International Việt Nam...

Với bề dày truyền thống và vị thế, uy tín của Khoa Tâm lý - Giáo dục qua 60 năm đào tạo và nghiên cứu khoa học, với đội ngũ giảng viên được đào tạo đúng chuyên ngành, có năng lực và kinh nghiệm trong giảng dạy, Nghiên cứu khoa học, với cơ sở vật chất đầy đủ, hiện đại, Khoa Tâm lý - Giáo dục hoàn toàn có khả năng đào tạo ngành Giáo dục học (Giáo dục và Truyền thông) nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết của xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao cho lĩnh vực Giáo dục và đào tạo trong xã hội hiện nay.

III. ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH

3.1. Về ngành đào tạo và trình độ đào tạo

Ngành đào tạo mở là ngành Giáo dục học (Giáo dục và truyền thông), mã số 7140101, trình độ cử nhân.

3.2. Về đội ngũ giảng viên

Hiện nay, tổng số cán bộ, giảng viên của khoa Tâm lý – Giáo dục là 39 cán bộ, giảng viên; trong đó PGS.TS: 17, TS: 13, Thạc sĩ: 06, còn lại là trình độ khác. Đây là lực lượng cán bộ, giảng viên có trình độ năng lực chuyên môn cao, sẵn sàng đáp ứng được các yêu cầu của giáo dục Đại học trong thời kỳ đổi mới.

Khoa có 06 Bộ môn: Tâm lý học đại cương; Tâm lý học phát triển; Tâm lý học ứng dụng; Lý luận dạy học; Lý luận giáo dục; Phương pháp giảng dạy. Các Bộ môn này thực hiện chức năng đào tạo và nghiên cứu khoa học của khoa và nhà trường.

Đội ngũ giảng viên Khoa Tâm lý – Giáo dục hoàn toàn đảm bảo yêu cầu về trình độ, năng lực, chất lượng chuyên môn đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Giáo dục học (Giáo dục và truyền thông).

Số giảng viên liên quan đến ngành Giáo dục học (Giáo dục và truyền thông) dự kiến như sau:

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Chức danh khoa học, năm phòng	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp
1.	Nguyễn Đức Sơn	PGS, GVCC, 2013	TS, Việt Nam, 2009	Tâm lý học
2.	Hoàng Anh Phước	TS, GVC, 2013	TS, Việt Nam, 2013	Tâm lý học
3.	Vũ Thị Ngọc Tú	TS, GVC, 2015	TS, Việt Nam, 2015	Tâm lý học
4.	Nguyễn Thị Hải Thiện	TS, GVC, 2015	TS, Việt Nam, 2015	Tâm lý học
5.	Nguyễn Thu Trang	ThS, GV, 2017	ThS, Việt Nam, 2017	Tâm lý học
6.	Nguyễn Quang Anh	ThS, 2025	ThS, Việt Nam, 2025	Tâm lý học
7.	Lê Minh Nguyệt	PGS, GVCC, 2014	TS, Việt Nam, 2010	Tâm lý học
8.	Vũ Thị Khánh Linh	PGS, GVCC, 2018	TS, Việt Nam, 2012	Tâm lý học
9.	Khúc Năng Toàn	TS, GV, 2014	TS, Hoa Kỳ, 2014	Tâm lý học trường học
10.	Giáp Bình Nga	TS, GVC, 2013	TS, Liên Bang Đức, 2013	Tâm lý học sư phạm
11.	Vũ Thu Trang	PGS, GVCC, 2024	TS, Việt Nam, 2017	Tâm lý học
12.	Trần Anh Khôi	ThS, 2020	ThS, Việt Nam, 2020	Tâm lý học
13.	Lê Anh Phương	ThS, 2025	ThS, Việt Nam, 2025	Tâm lý học
14.	Bùi Thị Thu Huyền	PGS, GVCC, 2024	TS, Vương Quốc Anh, 2017	Tâm lý học
15.	Trần Thị Lệ Thu	PGS, GVCC, 2010	TS, Việt Nam, 2006	Tâm lý học
16.	Nguyễn Thị Nhân Ái	TS, GVC, 2013	TS, Việt Nam, 2013	Tâm lý học
17.	Nguyễn Hữu Hạnh	ThS, GV, 2014	ThS, Việt Nam, 2014	Tâm lý học
18.	Trịnh Thúy Giang	PGS, GVCC, 2015	TS, Việt Nam, 2011	Lý luận và lịch sử giáo dục
19.	Nguyễn Thị Thanh Hồng	PGS, GVCC, 2016	TS, Việt Nam, 2012	Lý luận và lịch sử giáo dục
20.	Nguyễn Thị Thanh Trà	TS, GVC, 2016	TS, Việt Nam, 2016	Khoa học giáo dục
21.	Nguyễn Nam Phương	TS, GVC, 2017	TS, Việt Nam, 2017	Lý luận và lịch sử giáo dục
22.	Đào Thị Ngọc Anh	TS, GV, 2021	TS, Việt Nam, 2021	Lý luận và lịch sử giáo dục
23.	Mai Quốc Khánh	TS, GV, 2015	TS, Liên Bang Nga, 2015	Giáo dục học
24.	Nguyễn Đức Giang	TS, GV, 2021	TS, Việt Nam, 2021	Giáo dục học
25.	Vũ Lệ Hoa	PGS, GVCC, 2015	TS, Việt Nam, 2008	Giáo dục học
26.	Đàm Thị Vân Anh	ThS, GVC, 2008	ThS, Việt Nam, 2008	Giáo dục học
27.	Trần Thị Cẩm Tú	TS, GVC, 2017	TS, Việt Nam, 2017	Khoa học giáo dục
28.	Phan Thanh Long	PGS, GVCC, 2011	TS, Việt Nam, 2004	Giáo dục học
29.	Nguyễn Thúy Quỳnh	ThS, GVC, 2010	ThS, Việt Nam, 2010	Lý luận và lịch sử giáo dục
30.	Nguyễn Thị Tình	PGS, GVCC, 2013	TS, Việt Nam, 2009	Tâm lý học, Giáo dục học
31.	Hoàng Thanh Thúy	PGS, GVCC, 2016	TS, Việt Nam, 2003	Tâm lý học

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Chức danh khoa học, năm phòng	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp
32.	Trương Thị Hoa	TS, GVC, 2015	TS, Việt Nam, 2015	Lý luận và lịch sử giáo dục
33.	Âu Thanh Ngọc	TS, GV, 2024	TS, Việt Nam, 2024	Lý luận và lịch sử giáo dục
34.	Tạ Văn Hai	TS, GV, 2024	TS, Việt Nam, 2024	Giáo dục học
35.	Bùi Thị Lệ Thủy	ThS, GV, 2012	ThS, Việt Nam, 2012	Giáo dục học

Ngoài đội ngũ cán bộ giảng dạy có kinh nghiệm và chuyên môn sâu về Giáo dục học, để có thể đảm nhận tốt yêu cầu giảng dạy các học phần thuộc lĩnh vực truyền thông trong giáo dục thì Khoa đã có đội ngũ giảng viên thỉnh giảng có chuyên môn về truyền thông cùng tham gia xây dựng chương trình và giảng dạy khi triển khai thực hiện. Điều này đảm bảo chất lượng đào tạo theo mục tiêu và yêu cầu của trường Đại học sư phạm Hà Nội trong bối cảnh hiện nay.

3.3. Về cơ sở vật chất

Khoa Tâm lý – Giáo dục làm việc tại giảng đường V và K với hệ thống cơ sở vật chất đảm bảo, các trang thiết bị tương đối đầy đủ phục vụ tốt công tác giảng dạy, nghiên cứu, trao đổi học thuật của các nhà khoa học/cán bộ giảng viên và các nghiên cứu sinh/học viên cao học chuyên ngành Giáo dục học (Giáo dục và truyền thông). Các trang thiết bị trong phòng làm việc, phòng chức năng của khoa định kỳ được rà soát để xây dựng kế hoạch sửa chữa, mua sắm bổ sung hàng năm để đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng trong đào tạo.

3.4. Chương trình đào tạo

3.4.1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ cử nhân giáo dục và truyền thông có kiến thức, kỹ năng liên ngành vững chắc, toàn diện, chuyên sâu, tích hợp giữa giáo dục học hiện đại và truyền thông ứng dụng trong giáo dục nhằm đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực và thích ứng với sự phát triển khoa học kỹ thuật, công nghệ, đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước và hội nhập quốc tế. Đồng thời, trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, ứng dụng công nghệ, sử dụng ngoại ngữ để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn và phát triển nghề nghiệp, sẵn sàng tiếp tục học tập và nghiên cứu ở các bậc học cao hơn.

Mục tiêu cụ thể

PO1: Đào tạo cử nhân có phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp của người làm công tác giáo dục và truyền thông giáo dục, yêu nghề và tận tâm với nghề, biết hành động theo lẽ phải với tinh thần trách nhiệm và trung thực.

PO2: Đào tạo cử nhân có năng lực tự chủ, năng lực giao tiếp và hợp tác, sáng tạo khi giải quyết các vấn đề nảy sinh trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống, có khả năng lãnh đạo và làm việc trong môi trường đa văn hoá.

PO3: Đào tạo cử nhân có năng lực phổ biến kiến thức và phát triển tư duy khoa học, năng lực nghiên cứu khoa học và áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học về giáo dục và truyền thông trong giáo dục vào thực tiễn chuyên môn nghề nghiệp.

PO4: Đào tạo cử nhân có năng lực chuyên môn về giáo dục và truyền thông trong giáo dục vững vàng, đồng thời duy trì khả năng học tập suốt đời và thích ứng với yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế.

PO5. Đào tạo cử nhân có năng lực sử dụng tiếng Anh chuyên ngành và công nghệ thông tin – truyền thông vào hoạt động phát triển nghề nghiệp.

3.4.2. Ma trận kết nối mục tiêu đào tạo với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

Tiêu chuẩn	Mục tiêu của chương trình (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)
Phẩm chất	PO1: Đào tạo cử nhân có phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp của người làm công tác giáo dục và truyền thông giáo dục, yêu nghề và tận tâm với nghề, biết hành động theo lẽ phải với tinh thần trách nhiệm và trung thực.	PLO1: Thể hiện được tinh thần yêu nước, hiểu biết và hành động phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm với cộng đồng.
Năng lực chung	PO2: Đào tạo cử nhân có năng lực tự chủ, năng lực giao tiếp và hợp tác, sáng tạo khi giải quyết các vấn đề nảy sinh trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống, có khả năng lãnh đạo và làm việc trong môi trường đa văn hoá.	PLO2: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng cơ bản trong phán đoán và tự chủ chuyên môn để nhận diện và thích ứng được với sự thay đổi của nghề nghiệp và văn hóa - xã hội.
		PLO3: Sử dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn để phát hiện và giải quyết các vấn đề của khoa học chuyên ngành.
		PLO4: Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp và hợp tác, kỹ năng lãnh đạo và làm việc hiệu quả trong môi trường đa văn hoá và vận dụng tri thức để khởi nghiệp.
Năng lực nghề nghiệp	PO3: Đào tạo cử nhân có năng lực phổ biến kiến thức và phát triển tư duy khoa học, năng lực nghiên cứu khoa học và áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học về giáo dục	PLO5: Thực hiện được việc tư vấn và thiết kế cho các dự án, việc làm có liên quan đến lĩnh vực giáo dục và truyền thông dựa trên các kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành về giáo dục và truyền thông.

Tiêu chuẩn	Mục tiêu của chương trình (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)
	và truyền thông trong giáo dục vào thực tiễn chuyên môn nghề nghiệp.	PLO6: Thực hiện được các nghiên cứu về giáo dục và truyền thông, dự báo, phân tích và giải quyết được các vấn đề nảy sinh trong giáo dục và truyền thông giáo dục. PLO7: Thực hiện được các hoạt động phổ biến kiến thức, giảng dạy các tri thức khoa học liên quan đến lĩnh vực giáo dục và truyền thông giáo dục;
Năng lực chuyên môn	PO4: Đào tạo cử nhân có năng lực chuyên môn về giáo dục và truyền thông trong giáo dục vững vàng, đồng thời duy trì khả năng học tập suốt đời và thích ứng với yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế.	PLO8. Áp dụng được các kiến thức, kỹ năng về giáo dục học và truyền thông học vào phát triển chương trình và nội dung học liệu số.
		PLO9: Thực hiện được các hoạt động truyền thông giáo dục, truyền thông xã hội và phát triển cộng đồng dựa trên cơ sở các kiến thức, kỹ năng về giáo dục học và truyền thông học.
		PLO10: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng về giáo dục học và truyền thông học vào thực hiện các nhiệm vụ của phóng viên/biên tập viên chuyên trách mảng giáo dục và phát triển xã hội.
	PO5. Đào tạo cử nhân có năng lực sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin – truyền thông vào hoạt động phát triển nghề nghiệp.	PLO11. Triển khai được các hoạt động khởi nghiệp trong lĩnh vực giáo dục, truyền thông và công nghệ giáo dục. PLO12: Sử dụng được ngoại ngữ và công nghệ thông tin – truyền thông phục vụ cho hoạt động phát triển nghề nghiệp.

3.4.3 Cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo với bằng Cử nhân Giáo dục học (Giáo dục và truyền thông), sinh viên có thể có nhiều cơ hội việc làm thông qua hợp tác đào tạo nguồn nhân lực của khoa với các đơn vị đối tác cũng như nhu cầu của thị trường. Cụ thể sinh viên có thể đảm nhận các vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp như sau:

- Nghiên cứu, giảng dạy Giáo dục học trong các trường đại học, cao đẳng, học viện;
- Giảng viên, giáo viên, huấn luyện viên, chuyên viên giáo dục cộng đồng: thiết kế và giảng dạy các chương trình về kỹ năng sống, kỹ năng mềm, kỹ năng số, về sức khỏe, môi trường, bình đẳng giới, các chuyên đề/môn học liên quan đến truyền thông... tại các trường đại học, phổ thông, trung tâm đào tạo, trung tâm giáo dục cộng đồng, các doanh nghiệp, các công ty truyền thông và tổ chức sự kiện;

- Chuyên viên truyền thông: thiết kế nội dung, chiến dịch truyền thông giáo dục cho các tổ chức giáo dục, các trường học hoặc tổ chức phi lợi nhuận. Vận hành các chiến dịch có yếu tố giáo dục hoặc định hướng phát triển cộng đồng trên các nền tảng số như YouTube, TikTok... Điều hành các chương trình truyền thông nâng cao nhận thức, tiếp cận giáo dục cho nhóm yếu thế của các tổ chức phi chính phủ hoặc các cơ quan phát triển quốc tế. Phát triển thông điệp truyền thông, văn hoá doanh nghiệp và các chương trình phát triển bền vững có yếu tố giáo dục của doanh nghiệp;

- Chuyên gia thiết kế và tư vấn về học liệu số, công nghệ giáo dục: Thiết kế nội dung giáo dục (khóa học e-learning, video học tập...) cho học sinh, sinh viên hoặc người lớn, cho các kênh truyền hình, các nền tảng số chuyên về giáo dục và cộng đồng. Làm tư vấn viên và triển khai công nghệ trong giảng dạy, học tập tại các công ty công nghệ giáo dục, công ty truyền thông... Làm cố vấn chính sách giáo dục và truyền thông cho các tổ chức quốc tế như Unesco, Unicef...;

- Học lên bậc học thạc sĩ, tiến sĩ của các ngành Giáo dục học, Công nghệ giáo dục, Truyền thông giáo dục, Truyền thông xã hội và có thể tham gia học văn bằng thứ 2 trong cùng lĩnh vực hoặc tương đương.

3.4.4. Khái quát chương trình đào tạo

a) Cấu trúc của chương trình

Khối lượng kiến thức toàn khóa: **126** tín chỉ (chưa bao gồm kiến thức Giáo dục Quốc phòng - an ninh, Giáo dục thể chất và Giáo dục pháp luật), phân bổ thành 8 học kỳ trong 4 năm.

STT	Khối học vấn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)
1	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Giáo dục pháp luật		
2	Khối học vấn chung	35	27.8
3	Khối học vấn bắt buộc chung của nhóm ngành	17	13.5
4	Khối học vấn chuyên ngành	59	46.8
5	Thực tập nghề nghiệp	10	7.9
6	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	5	3.9
	Tổng cộng:	126	100.0

b) Khung chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	Mã học phần	Họ c kì	Số tín chỉ	Phân bổ tín chỉ			Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	Học phần tiên quyết
					Số tiết trên lớp				
					LT	BT	TH, TL		
I	Khối học vấn chung toàn trường			25					
1	Tâm lí học giáo dục	PSYC 101	1	4	45	0	15	140	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Họ c kì	Số tín chỉ	Phân bổ tín chỉ				Học phần tiên quyết
					Số tiết trên lớp			Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
					LT	BT	TH, TL		
2	Thống kê xã hội học	MATH 137	2	2	20	0	10	70	
3	Triết học Mác – Lênin	PHIS 105	1	3	36	0	9	105	
4	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	POLI 104	2	2	20	0	10	70	
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POLI 106	2	2	20	0	10	70	PHIS 105, POLI 104
6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI 202	4	2	20	0	10	70	PHIS 105, POLI 106
7	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI 204	3	2	20	0	10	70	
8	Tự chọn			2/6					
8.1	Phát triển năng lực số	COMP103	1	2	20	10	0	70	
8.2	Tiếng Việt thực hành	COMM106	1	2	10	0	20	70	
8.3	Nghệ thuật đại cương	COMM107	1	2	15	0	15	70	
9	Ngoại ngữ 1								
9.1	Tiếng Anh 1	ENGL104	1	3	30	15	0	105	
9.2	Tiếng Pháp 1	FREN 104	1	3	30	15	0	105	
9.3	Tiếng Trung 1	CHIN 105	1	3	30	15	0	105	
10	Ngoại ngữ 2								
10.1	Tiếng Anh 2	ENGL 106	2	3	28	17	0	105	ENGL104
10.2	Tiếng Pháp 2	FREN 106	2	3	30	15	0	105	FREN 104
10.3	Tiếng Trung 2	CHIN 106	2	3	30	15	0	105	CHIN 105
11	Giáo dục thể chất 1	PHYE 150	1	1	2	26		22	
12	Giáo dục thể chất 2	PHYE 151	2	1	2	26		22	
13	Giáo dục thể chất 3	PHYE 250	3	1	2	26		22	
14	Giáo dục thể chất 4	PHYE 251	4	1	2	26		22	
15	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEFE105		3	33	9	3	105	
16	Công tác quốc phòng và an ninh	DEFE106		2	25	0	5	70	
17	Quân sự chung	DEFE205		2	25	0	5	70	
18	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEFE206		4	30	0	15	155	
19	Giáo dục pháp luật	PILI102		2	Tổ chức giảng dạy trong tuần Sinh hoạt Công dân và các tuần Rèn luyện nghiệp vụ				

TT	Tên học phần	Mã học phần	Họ c kì	Số tín chỉ	Phân bổ tín chỉ			Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	Học phần tiên quyết
					Số tiết trên lớp				
					LT	BT	TH, TL		
II	Khối học văn chung của nhóm ngành Khoa học xã hội và nhân văn			10					
20	Cơ sở văn hóa Việt Nam	COMM105	1	2	18	0	12	70	
21	Nhập môn Khoa học Xã hội và Nhân văn	COMM103	2	2	20	0	10	70	
22	Lịch sử văn minh thế giới	COMM108	2	2	22	0	8	70	
23	Xã hội học đại cương	COMM109	2	2	22	0	8	70	
24	Nhân học đại cương	COMM110	2	2	22	0	8	70	
III	Khối học văn bắt buộc chung của nhóm ngành			17					
25	Tâm lý học đại cương (General Psychology)	ECOM7101	3	3	30	0	15	105	
26	Tâm lý học truyền thông (Psychology of Communication)	ECOM7102	3	3	30	0	15	105	
27	Tâm lý học phát triển (Developmental Psychology)	ECOM7103	3	3	20	0	25	105	
28	Những vấn đề chung của Giáo dục học (General Basic of Pedagogy)	ECOM7104	3	3	30	0	15	105	
29	Lý luận dạy học (Didactics)	ECOM7105	3	2	18		12	70	
30	Lý luận giáo dục (Theoretical Principle of Education)	ECOM7106	4	3	25	0	20	105	
IV	Khối học văn chuyên ngành			59					
IV.1	Phần bắt buộc (41 TC)			41					
31	Phương pháp nghiên cứu Giáo dục học (Educational Research Methods)	ECOM7107	4	3	20	0	25	105	
32	Phát triển chương trình trong giáo dục	ECOM7108	4	3	17	0	28	105	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Họ c kì	Số tín chỉ	Phân bổ tín chỉ			Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	Học phần tiên quyết
					Số tiết trên lớp				
					LT	BT	TH, TL		
	(Curriculum Development in Education)								
33	Lịch sử tư tưởng giáo dục (History of Educational Thought)	ECOM7109	4	3	30	0	15	105	
34	Đánh giá trong giáo dục (Assessment in Education)	ECOM7110	4	2	22	0	8	70	
35	Giáo dục trong môi trường số và trí tuệ nhân tạo (Education in the Digital and Artificial Intelligence Environment)	ECOM7111	4	3	30	0	15	105	
36	Giáo dục vì sự phát triển bền vững (Education of stable development)	ECOM7112	3	3	27	0	18	105	
37	Giáo dục đa văn hoá và hội nhập quốc tế (Multicultural Education and International Intergrations)	ECOM7113	5	3	30	0	15	105	
38	Quản lý nhà nước về giáo dục (State Management of Education)	ECOM7114	5	2	20	0	10	70	
39	Các lý thuyết truyền thông (Theories of Communication)	ECOM7115	5	3	30	0	15	105	
40	Quan hệ công chúng và truyền thông giáo dục (Public Relations and Educational Communication)	ECOM7116	5	3	30	0	15	105	
41	Quản trị khủng hoảng truyền thông trong giáo dục (Communication Crisis Management in Education)	ECOM7117	5	3	30	0	15	105	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Họ c kì	Số tín chỉ	Phân bổ tín chỉ			Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	Học phần tiên quyết
					Số tiết trên lớp				
					LT	BT	TH, TL		
42	Thực hành và thực tế chuyên môn	ECOM7118	5	2	6	0	54	70	
43	Xây dựng và quảng bá thương hiệu giáo dục (Building and Promoting Education Brand)	ECOM7119	5	3	27	0	18	105	
44	Các kỹ năng truyền thông cơ bản trong giáo dục (Basic Communication Skills in Education)	ECOM7120	6	3	24	0	21	105	
45	Truyền thông đa phương tiện (Fundamental of Multimedia Communication)	ECOM7121	6	2	9	0	21	70	
IV.2	Phần tự chọn (chọn 18 trong 48 tín chỉ)			18/ 48					
46	Giáo dục học phổ thông (High school Education)	ECOM7122	5	3	20	0	25	105	
47	Nhập môn công nghệ giáo dục (Foundation of Educational Technology)	ECOM7123	6	3	16	0	29	105	
48	Viết và biên tập nội dung truyền thông giáo dục (Writing and Editing media content in Education)	ECOM7124	6	3	30	0	15	105	
49	Xây dựng và triển khai kế hoạch truyền thông giáo dục (Formulate and Implement Educational Communication Plans)	ECOM7125	5	3	20	0	25	105	
50	Quản lý truyền thông trong giáo dục (Educational Communication Management)	ECOM7126	6	3	30	0	15	105	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Họ c kì	Số tín chỉ	Phân bổ tín chỉ			Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	Học phần tiên quyết
					Số tiết trên lớp				
					LT	BT	TH, TL		
51	Giáo dục học đại học (Higher Education)	ECOM7127	6	3	17	0	28	105	
52	Triết lí giáo dục (Philosophy of education)	ECOM7128	6	3	30	0	15	105	
53	Tâm lý học lao động sư phạm (Pedagogical labor psychology)	ECOM7129	6	3	15	0	30	105	
54	Truyền thông hình ảnh trong giáo dục (Visual Communication in Education)	ECOM7130	6	3	30	0	15	105	
55	Giáo dục hướng nghiệp và khởi nghiệp (Career education and entrepreneurship)	ECOM7131	6	3	20	0	25	105	
56	Ngôn ngữ truyền thông trong giáo dục (Communication language in Education)	ECOM7132	6	3	30	0	15	105	
57	Truyền thông xã hội và mạng xã hội trong giáo dục (Social Media and Online Networking in Modern Education)	ECOM7133	6	3	30	0	15	105	
58	Sáng tạo nội dung truyền thông giáo dục (Content Creation in Educational Media)	ECOM7134	6	3	30	0	15	105	
59	Thiết kế game giáo dục (Design Educational Games)	ECOM7135	6	3	30	0	15	105	
60	Giáo dục và bình đẳng giới (Education and gender equality)	ECOM7136	6	3	30	0	15	105	
61	Giáo dục hoà nhập (Inclusive education)	ECOM7137	6	3	30	0	15	105	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Phân bổ tín chỉ			Học phần tiên quyết	
					Số tiết trên lớp				Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)
					LT	BT	TH, TL		
V	Thực tập nghề nghiệp (<i>Professional Intership</i>)	ECOM7138	7	10					
VI.1	Khóa luận	ECOM7139	8	05					
VI.2	Các học phần cho sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp (05)			05					
62	Giáo dục trải nghiệm và sáng tạo (<i>Experiencing and creativity education</i>)	ECOM7140	8	3	24	0	21	105	
63	Dự án truyền thông giáo dục (<i>Educational Media Project</i>)	ECOM7141	8	2	22	0	8	70	
	Tổng cộng			126					

c) Quy mô tuyển sinh

Căn cứ vào nhu cầu đào tạo và năng lực đội ngũ thực hiện chương trình đào tạo ngành Giáo dục học (Giáo dục và Truyền thông), Khoa Tâm lý – Giáo dục dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh như sau:

Năm học	Số lượng chỉ tiêu dự kiến
2026-2027	80 sinh viên
2027-2028	80 sinh viên
2028-2029	80 sinh viên
2029-2030	80 sinh viên
2030- 2031	120 sinh viên

Khoa sẽ tổ chức lấy ý kiến khảo sát, phân tích, rút kinh nghiệm; tổ chức rà soát điều chỉnh chương trình, kế hoạch đào tạo ngay sau khóa đào tạo đầu tiên kết thúc.

IV. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

* Về nguồn nhân lực

Thời điểm hiện tại, Khoa Tâm lý – Giáo dục có tổng số cán bộ là 39, trong đó PGS.TS: 17, TS: 13, Thạc sĩ: 06, còn lại là trình độ khác. Khoa có 6 bộ môn và 1 tổ văn phòng. Tuy nhiên, rủi ro có thể có trong thời gian tới là tuy Giảng viên trong Khoa được đào tạo chuyên sâu và có trình độ cao cũng như kinh nghiệm trong giảng dạy, nghiên cứu Giáo dục học, nhưng chuyên môn sâu về Truyền thông còn hạn chế nhất định.

Để khắc phục và ngăn ngừa những rủi ro trên, Nhà trường và Khoa đã mời các chuyên gia, giảng viên có chuyên môn sâu về Truyền thông ở các trường Đại học và Học viện cùng tham gia xây dựng chương trình đào tạo cũng như giảng dạy. Song song với đó, Khoa cũng cử các giảng viên nghiên cứu, tiếp cận và học hỏi về lĩnh vực truyền thông để có thể đảm nhận tốt việc giảng dạy và nghiên cứu khi chương trình đào tạo được vận hành. Trong phạm vi cho phép, Nhà trường và Khoa sẽ tạo điều kiện và môi trường làm việc thuận lợi nhất để thúc đẩy, động viên, khích lệ giảng viên phát triển và an tâm tham gia đào tạo với nhà trường và Khoa.

** Về tuyển sinh*

Để thực hiện tuyển sinh đạt chỉ tiêu đề ra, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội luôn chú trọng xây dựng hình ảnh tích cực, có thương hiệu đối với sinh viên đã và đang theo học tại Trường. Nhà trường và Khoa cũng có đội ngũ cán bộ, giảng viên có kinh nghiệm, tâm huyết và trách nhiệm trong việc tư vấn tuyển sinh thời gian qua. Đây được coi là giải pháp bền vững và là một ưu thế nhằm thu hút sự quan tâm của các đối tượng có nhu cầu học tập và nghiên cứu tại trường và Khoa.

Bên cạnh đó, Trường và Khoa đã và đang đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao kết quả nghiên cứu thực chất hơn, đáp ứng nhu cầu thực tiễn ngày một tốt hơn để thu hút được sự quan tâm của cộng đồng xã hội, các cơ quan/tổ chức hoạt động trong lĩnh vực Tâm lý học, Giáo dục học đến hoạt động đào tạo của nhà trường.

Hơn nữa, Trường khai thác lợi thế của mình trong cung cấp nguồn nhân lực của nhà trường các cấp từ cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và đại học, các trung tâm, các tổ chức phi chính phủ,... qua đó truyền thông đào tạo Giáo dục học (Giáo dục và truyền thông) trình độ cử nhân cho các học sinh có tiềm năng một cách thuyết phục và hiệu quả.

** Về vận hành*

Với kinh nghiệm trong tổ chức đào tạo, Trường và Khoa tiếp tục học hỏi các mô hình đào tạo trình độ cử nhân của các trường khác để đảm bảo tính linh hoạt trong vận hành chương trình. Trước hết, các vấn đề về nguồn lực tài chính, nguồn lực nhân sự được hoạch định rõ ràng và khai thác hiệu quả nhằm phòng tránh sự thiếu hụt ở một giai đoạn nào đó trong tương lai.

Trong trường hợp thiên tai, dịch họa, dịch bệnh hoành hành,... không thể tổ chức dạy học trực tiếp, Nhà trường có hệ thống phòng máy tính, hệ thống LMS tại địa chỉ <http://cst.hnue.edu.vn> và phần mềm hỗ trợ để chuyển sang dạy học trực tuyến. Đáng chú ý, hệ thống và phần mềm này đã thực hiện nhiệm vụ khá tốt trong điều kiện dịch bệnh COVID-19 hoành hành trong hai năm học vừa qua, đã giúp hoạt động dạy học của Nhà trường cơ bản không bị gián đoạn.

Trong trường hợp cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động đào tạo thì tùy từng nguyên nhân cụ thể Nhà trường và Khoa sẽ nghiên cứu và tìm giải pháp khắc phục để giải trình, thỏa mãn điều kiện yêu cầu; trường hợp đặc biệt, Trường và Khoa cam kết thực hiện các biện pháp theo quy định nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên Nhà trường.

V. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN

1. Đề nghị của cơ sở đào tạo

Đề xuất mở ngành Giáo dục học (Giáo dục và truyền thông) của Khoa tâm lý – Giáo dục phù hợp với chủ trương chiến lược phát triển Nhà trường, xu thế phát triển của đất nước và nhu cầu của xã hội.

Đối chiếu Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT (gọi là TT_02) ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, định chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của TT_02, Trường ĐHSP Hà Nội đã đáp ứng đủ điều kiện tổ chức đào tạo ngành Giáo dục học (Giáo dục và truyền thông). Kính đề nghị Hội đồng Trường ĐHSP Hà Nội cho phép mở ngành đào tạo Giáo dục học (Giáo dục và truyền thông), trình độ đại học, mã số: 7140101.

2. Cam kết triển khai thực hiện

Khoa Tâm lý – Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội cam kết triển khai thực hiện và đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chất lượng đào tạo như đã trình bày trong Đề án. Ngoài ra, sẽ tiếp tục phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên và không ngừng đầu tư cơ sở vật chất hiện đại phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu nhằm đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng đào tạo trong nước và khu vực quốc tế, tạo cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp. Quy trình đào tạo đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của Trường và của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đề án mở ngành đào tạo được phê duyệt theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Phòng Đào tạo;
- Lưu Văn phòng Khoa.

TRƯỞNG KHOA

PGS.TS. Lê Minh Nguyệt



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Đức Sơn